



Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2020)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý III/2020 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ III/2020	QUÝ III/2019	So Sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	682,155,287,882	647,249,427,484	105.4%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	666,200,736,672	621,928,032,293	107.1%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,875,952,002	2,504,035,414	74.9%
Doanh thu hoạt động tài chính	13,541,627,040	22,213,680,684	61.0%
Thu nhập khác	536,972,168	603,679,093	88.9%
Chi phí	648,709,051,704	607,444,799,815	106.8%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	550,168,746,559	520,322,457,023	105.7%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,429,402,512	1,610,257,312	88.8%
Chi phí hoạt động tài chính	300,095,773	6,105,989,194	4.9%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	96,764,999,140	79,324,757,840	122.0%
Chi phí khác	45,807,720	81,338,446	56.3%
Lợi nhuận trước thuế	33,446,236,178	39,804,627,669	84.0%
Lợi nhuận sau thuế	27,253,055,290	34,333,965,712	79.4%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2020 bằng 79,4% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân của sự biến động chủ yếu do trong kỳ Tổng Công ty phải trích lập tương đối lớn khoản dự phòng nghiệp vụ theo quy định.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÀO NAM HẢI



KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

Công Ty Liên Quan	Mối Quan Hệ	Các Giao Dịch	Số Tiền
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2020 đến 30/09/2020			287,573,596,518
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	286,423,530,518
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Cổ tức	1,150,066,000
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/09/2020			58,526,996,173
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu về phí bảo hiểm gốc	9,622,151,173
Công ty TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân phong	Công ty liên doanh của tập đoàn	Góp vốn	33,054,525,000
Công ty CP sửa chữa ô tô Petrolimex	Công ty liên kết của PJICO	Góp vốn	1,350,000,000
Công ty xây lắp 1	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	9,500,320,000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	Công ty liên kết của tập đoàn	Mua cổ phiếu	5,000,000,000
III/ Các số dư khác tại ngày 30/09/2020			363,283,200,000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu VT, KT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		5,156,285,945,018	4,995,641,262,684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		157,893,739,679	110,817,029,052
1. Tiền	111	V.01	157,893,739,679	100,817,029,052
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,655,134,613,166	2,736,151,401,254
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,670,902,897,636	2,758,282,897,636
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(15,768,284,470)	(22,131,496,382)
III. Các khoản phải thu	130		535,504,267,071	568,168,953,108
1. Phải thu của khách hàng	131		556,447,533,568	595,580,477,399
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	465,930,520,525	509,147,950,168
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		90,517,013,043	86,432,527,231
2. Trả trước cho người bán	132		12,925,932,871	8,906,501,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	45,501,652,135	38,928,877,839
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(79,370,851,503)	(75,246,903,767)
IV. Hàng tồn kho	140		5,710,247,199	5,945,664,512
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,710,247,199	5,945,664,512
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		413,893,530,663	225,189,783,609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	413,709,772,986	225,183,953,085
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		159,866,599,817	113,860,965,471
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		253,843,173,169	111,322,987,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		183,757,677	5,830,524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,388,149,547,240	1,349,368,431,149
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		471,002,151,524	462,728,815,252
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		917,147,395,716	886,639,615,897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,016,311,887,857	847,197,449,265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,940,602,857	11,794,839,857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,940,602,857	11,794,839,857
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,940,602,857	5,794,839,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		500,714,847,757	463,568,436,400
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	303,493,172,926	267,480,798,862

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		535,386,724,730	473,287,971,870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(231,893,551,804)	(205,807,173,008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	186,464,656,688	170,791,580,075
- Nguyên giá	228		252,519,533,973	226,948,256,236
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(66,054,877,285)	(56,156,676,161)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,757,018,143	25,296,057,463
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	78,370,615,911	79,944,143,781
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(17,687,257,350)	(16,113,729,480)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		400,151,582,647	269,537,654,672
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	430,019,626,469	296,877,117,189
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(31,218,043,822)	(28,689,462,517)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,134,238,685	22,352,374,555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23,134,238,685	22,352,374,555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6,172,597,832,875	5,842,838,711,949
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,643,270,835,286	4,305,155,327,060
I. Nợ ngắn hạn	310		4,614,608,595,908	4,264,912,862,859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		410,318,873,159	359,665,488,822
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		385,338,521,676	328,537,478,035
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	24,980,351,483	31,128,010,787
3. Người mua trả tiền trước	313		27,372,985,214	3,527,292,948
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	26,534,801,243	37,009,639,875
5. Phải trả người lao động	315		136,442,218,391	188,752,380,035
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	27,523,799,969	35,474,681,980
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		120,367,752,936	123,938,787,959
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		64,995,891,412	43,587,462,671
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,801,052,273,584	3,472,957,128,569
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,996,193,467,512	1,695,611,025,671
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,484,852,913,488	1,470,371,805,262
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		320,005,892,584	306,974,297,636
II. Nợ dài hạn	330		28,662,239,378	40,242,464,201
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,294,846,100	1,726,388,875

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13,493,925,703	21,570,070,125
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,873,467,575	16,946,005,201
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,529,326,997,589	1,537,683,384,889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,529,326,997,589	1,537,683,384,889
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73,130,304,924	68,159,301,024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65,465,853,473	65,465,853,473
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144,089,959,676	157,417,350,876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,172,597,832,875	5,842,838,711,949
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		22,853,799,057	21,921,241,839
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		442,996,951,720	446,189,891,495
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			441,038.32	442,296.55
- Đô la Úc (AUD)			400.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		666,200,736,672	621,928,032,293	2,097,906,301,847	1,854,582,536,041
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		1,875,952,002	2,504,035,414	5,647,044,137	7,137,289,900
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	13,541,627,040	22,213,680,684	44,959,348,426	48,850,777,420
4. Thu nhập khác	13		536,972,168	603,679,093	1,064,111,889	1,358,136,077
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		550,168,746,559	520,322,457,023	1,671,232,056,029	1,494,881,288,624
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,429,402,512	1,610,257,312	4,157,361,769	4,622,071,269
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	300,095,773	6,105,989,194	6,898,001,404	13,795,282,779
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	96,764,999,140	79,324,757,840	298,931,337,168	258,908,929,143
9. Chi phí khác	24		45,807,720	81,338,446	120,757,985	155,011,508
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		33,446,236,178	39,804,627,669	168,237,291,944	139,566,156,115
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6,193,180,888	5,470,661,957	31,892,607,742	23,499,638,873
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,253,055,290	34,333,965,712	136,344,684,202	116,066,517,242
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	800,905,927,116	729,753,525,668	2,438,370,617,301	2,137,479,495,605
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		840,951,576,819	716,987,029,238	2,617,401,216,079	2,140,369,604,899
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		36,043,061,490	49,738,841,656	121,551,843,063	113,537,951,686
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		76,088,711,193	36,972,345,226	300,582,441,841	116,428,060,980
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	218,478,825,183	183,828,040,038	641,736,443,644	534,661,640,159
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		199,953,583,578	207,875,345,629	650,009,779,916	589,656,377,835
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(18,525,241,605)	24,047,305,591	8,273,336,272	54,994,737,676
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		582,427,101,933	545,925,485,630	1,796,634,173,657	1,602,817,855,446
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		83,773,634,739	76,002,546,663	301,272,128,190	251,764,680,595
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	38,874,226,662	35,992,715,223	173,966,614,060	138,505,525,726
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	44,899,408,077	40,009,831,440	127,305,514,130	113,259,154,869
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		666,200,736,672	621,928,032,293	2,097,906,301,847	1,854,582,536,041
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		306,419,017,440	321,474,872,887	942,686,534,014	978,815,940,741
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		306,468,116,450	321,669,581,586	942,783,479,478	979,415,019,021
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		49,099,010	194,708,699	96,945,464	599,078,280
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		41,635,428,482	65,751,436,123	150,302,243,299	202,025,725,586
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(80,970,622,849)	77,508,873,294	14,481,108,226	261,659,694,453
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(62,870,285,243)	57,332,389,066	30,507,779,819	216,725,865,001
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	246,683,251,352	275,899,920,992	776,357,619,122	821,724,044,607
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,770,410,547	5,588,505,255	20,889,432,792	16,642,511,789
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	296,715,084,660	238,834,030,776	873,985,004,115	656,514,732,228
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		62,943,456,685	55,542,194,791	181,117,155,389	151,499,786,096
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		233,771,627,975	183,291,835,985	692,867,848,726	505,014,946,132
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		550,168,746,559	520,322,457,023	1,671,232,056,029	1,494,881,288,624
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		116,031,990,114	101,605,575,270	426,674,245,818	359,701,247,418
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,875,952,002	2,504,035,414	5,647,044,137	7,137,289,900
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,429,402,512	1,610,257,312	4,157,361,769	4,622,071,269
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		446,549,490	893,778,102	1,489,682,368	2,515,218,631
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	13,541,627,040	22,213,680,684	44,959,348,426	48,850,777,420
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	300,095,773	6,105,989,194	6,898,001,404	13,795,282,779
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		13,241,531,266	16,107,691,490	38,061,347,022	35,055,494,640
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	96,764,999,140	79,324,757,840	298,931,337,168	258,908,929,143
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		32,955,071,730	39,282,287,022	167,293,938,040	138,363,031,546

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		536,972,168	603,679,093	1,064,111,889	1,358,136,077
24. Chi phí khác	32		45,807,720	81,338,446	120,757,985	155,011,508
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		491,164,448	522,340,647	943,353,904	1,203,124,569
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,446,236,178	39,804,627,669	168,237,291,944	139,566,156,115
26.1 Điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế			3,092,107,436	12,375,898,096	11,596,737,532	24,141,107,130
26.2 Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế			611,775,699	420,037,742	2,822,484,300	2,073,145,384
Lợi nhuận chịu thuế TNDN			30,965,904,441	27,848,767,315	159,463,038,712	117,498,194,369
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6,193,180,888	5,470,661,957	31,892,607,742	23,499,638,873
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27,253,055,290	34,333,965,712	136,344,684,202	116,066,517,242
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 THÁNG/ NĂM 2020****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 60 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thông kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2020. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	157,893,739,679	110,817,029,052
- Tiền mặt	7,245,031,225	9,899,027,866
+ Tiền Việt Nam	7,245,031,225	9,899,027,866
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	150,315,676,584	90,854,529,809
+ Tiền Việt Nam	139,625,767,724	80,143,624,952
+ Ngoại tệ	10,689,908,860	10,710,904,857
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	333,031,870	63,471,377
+ Tiền Việt Nam	333,031,870	63,471,377
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	10,000,000,000

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,655,134,613,166	2,736,151,401,254
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	71,902,897,636	76,282,897,636
Cổ phiếu được niêm yết	71,902,897,636	76,282,897,636
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,599,000,000,000	2,682,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,599,000,000,000	2,682,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,768,284,470)	(22,131,496,382)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	535,504,267,071	568,168,953,108
- Phải thu của khách hàng	556,447,533,568	595,580,477,399
- Trả trước cho người bán	12,925,932,871	8,906,501,637
- Các khoản phải thu khác	45,501,652,135	38,928,877,839
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(79,370,851,503)	(75,246,903,767)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	413,709,772,986	225,183,953,085
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	113,860,965,471	119,216,586,516
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	227,122,789,735	202,092,556,785

- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(181,117,155,389)	(207,448,177,830)
- Số dư cuối kỳ	159,866,599,817	113,860,965,471
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	253,843,173,169	111,322,987,614

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	5,710,247,199	5,945,664,512
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,388,149,547,240	1,349,368,431,149
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	471,002,151,524	462,728,815,252
	917,147,395,716	886,639,615,897

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	13,940,602,857	11,794,839,857
- Ký quỹ, ký cược khác	8,000,000,000	6,000,000,000
	5,940,602,857	5,794,839,857

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	10,757,018,143	25,296,057,463

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	400,151,582,647	269,537,654,672
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	112,715,365,600	99,614,313,600
- Đầu tư dài hạn khác	230,000,000,000	80,000,000,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	88,654,260,869	118,612,803,589
	(31,218,043,822)	(28,689,462,517)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê nhà	23,134,238,685	22,352,374,555
- Chi phí trả trước khác	18,973,991,017	19,931,530,314
	4,160,247,668	2,420,844,241

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	465,930,520,525	509,147,950,168

- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	196,509,657,802	239,443,054,826
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	71,778,839,247	51,395,886,520
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	197,642,023,476	218,309,008,822

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	385,338,521,676	328,537,478,035
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	31,281,413,070	20,899,020,862
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	40,939,666,426	23,060,660,132
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	313,117,442,180	284,577,797,041

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	188,758,463,822	184,510,833,012
- Số dư đầu kỳ	120,367,752,936	123,938,787,959
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	170,395,579,037	217,697,459,343
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(173,966,614,060)	(198,432,071,452)
- Số dư cuối kỳ	120,367,752,936	123,938,787,959
(2). Người mua trả tiền trước	27,372,985,214	3,527,292,948
(3). Doanh thu chưa thực hiện	13,493,925,703	21,570,070,125
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,523,799,969	35,474,681,980
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6,114,458,045	6,630,936,132
- Bảo hiểm xã hội	71,080,139	131,410,174
- Bảo hiểm y tế	91,346,922	86,034,812
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,533,457	1,972,413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	21,198,381,406	28,594,328,449

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BÔI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	903,793,038,671	690,323,812,881
Chi phí cán bộ nhân viên	333,774,411,249	276,764,613,224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	19,675,263,653	15,082,455,648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,598,590,158	23,603,124,860
Thuế, phí và lệ phí	11,726,407,403	8,259,141,599
Chi phí dự phòng	5,065,638,318	(215,551,792)
Chi phí đóng góp các Quỹ	7,655,395,547	7,707,629,727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458,365,417,802	318,199,736,100
Chi phí bằng tiền khác	30,931,914,541	40,922,663,515

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MÃ CHỈ TIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	19,293,897,187	118,059,808,453	117,959,002,431	19,394,703,209
I.1	Thuế VAT	19,293,897,187	118,059,808,453	117,959,002,431	19,394,703,209
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	14,448,826,131	31,892,607,742	40,148,252,985	6,193,180,888
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-113,930,792	292,512,145	-406,442,937
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-113,930,792	292,512,145	-406,442,937
VI	Thuế thu nhập cá nhân	2,859,658,012	18,259,885,309	19,927,160,276	1,192,383,045
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,452,690,653	15,122,089,759	16,592,611,007	982,169,405
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	399,945,009	1,715,586,031	1,921,046,000	194,485,040
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	2,422,350	1,383,169,295	1,375,003,045	10,588,600
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	4,600,000	39,040,224	38,500,224	5,140,000
VII	Các loại thuế khác	407,258,545	940,654,397	1,186,935,904	160,977,038
VII.1	Thuế nhà thầu	353,092,194	636,167,757	882,449,264	106,810,687
VII.2	Thuế môn bài	0	102,000,000	102,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	202,486,640	202,486,640	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	37,009,639,875	169,039,025,109	179,513,863,741	26,534,801,243

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	299,998,306,351	28,217,285,199	89,052,648,074	52,049,759,024	3,969,973,222	473,287,971,870	226,948,256,236	700,236,228,106
Số tăng trong năm	13	32,329,809,446	16,441,274,460	12,729,348,908	3,444,911,243	-	64,945,344,057	25,571,277,737	90,516,621,794
- Mua sắm mới	131	1,543,491,855	12,259,833,007	12,729,348,908	1,916,512,960		28,449,186,730	25,571,277,737	54,020,464,467
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	30,757,382,591	4,134,168,726		1,452,347,818		36,343,899,135		36,343,899,135
- Điều động nội bộ công ty	134								
- Tăng khác	135	28,935,000	47,272,727		76,050,465		152,258,192		152,258,192
Số giảm trong năm	14	939,843,443	1,383,409,091	324,758,736	198,579,927	-	2,846,591,197	-	2,846,591,197
- Chuyển sang BDS đầu tư	141								
- Thanh lý, nhượng bán	142			309,890,554	82,264,000		392,154,554		392,154,554
- Điều động nội bộ công ty	144								
- Giảm khác	145	939,843,443	1,383,409,091	14,868,182	116,315,927		2,454,436,643		2,454,436,643
Số dư cuối năm	15	331,388,272,354	43,275,150,568	101,457,238,246	55,296,090,340	3,969,973,222	535,386,724,730	252,519,533,973	787,906,258,703
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	75,390,754,272	15,359,875,944	68,498,830,741	43,184,603,906	3,373,108,145	205,807,173,008	56,156,676,161	261,963,849,169
Số tăng trong năm	18	7,916,004,886	8,109,316,342	6,256,054,151	4,405,795,337	119,720,450	26,806,891,166	9,898,201,124	36,705,092,290
- Khấu hao trong năm	181	7,836,414,928	8,109,316,342	6,256,054,151	4,386,468,660	119,720,450	26,707,974,531	9,898,201,124	36,606,175,655
- Điều động nội bộ công ty	183								
- Tăng khác	184	79,589,958			19,326,677		98,916,635		98,916,635
Số giảm trong năm	19	237,551,475	93,712,282	309,890,554	79,358,059	-	720,512,370	-	720,512,370
- Chuyển sang BDS đầu tư	191								
- Thanh lý, nhượng bán	192			309,890,554	74,153,706		384,044,260		384,044,260
- Điều động nội bộ công ty	194								
- Giảm khác	195	237,551,475	93,712,282		5,204,353		336,468,110		336,468,110
Số dư cuối năm	20	83,069,207,683	23,375,480,004	74,444,994,338	47,511,041,184	3,492,828,595	231,893,551,804	66,054,877,285	297,948,429,089
Giá trị còn lại của TSCĐ	21								
- Tại ngày đầu năm	22	224,607,552,079	12,857,409,255	20,553,817,333	8,865,155,118	596,865,077	267,480,798,862	170,791,580,075	438,272,378,937
- Tại ngày cuối năm	23	248,319,064,671	19,899,670,564	27,012,243,908	7,785,049,156	477,144,627	303,493,172,926	186,464,656,688	489,957,829,614

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,484,852,913,487	917,147,395,717	567,705,517,770	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,373,320,825,230	888,767,992,166	484,552,833,064	1,373,281,382,555	860,039,544,421	513,241,838,134
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	111,532,088,257	28,379,403,551	83,152,684,706	97,090,422,707	26,600,071,477	70,490,351,230
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,996,193,467,512	471,002,151,524	1,525,191,315,988	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364	1,286,106,137,319	728,989,748,912	557,116,388,407
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	14,481,108,225	30,507,779,820	(16,026,671,594)	184,265,667,942	157,649,866,985	26,615,800,958
3. Số dư cuối năm	1,484,852,913,487	917,147,395,717	567,705,517,770	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419	1,516,196,094,899	374,303,052,488	1,141,893,042,411
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	300,582,441,841	8,273,336,273	292,309,105,569	179,414,930,772	88,425,762,764	90,989,168,009
3. Số dư cuối năm	1,996,193,467,512	471,002,151,524	1,525,191,315,988	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	306,974,297,636	283,477,513,893
- Số trích lập thêm trong năm	20,889,432,792	23,496,783,743
- Số sử dụng trong năm	7,857,837,844	-
- Số dư cuối năm	320,005,892,584	306,974,297,636

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020



BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tại ngày 01/01/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	51,427,349,931	57,180,846,972	-	-	134,523,623,638	1,489,772,700,057
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									204,545,723,839	204,545,723,839
- Tăng khác		-		-	16,731,951,093	8,285,006,501	-	-		25,016,957,594
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					181,651,996,601	181,651,996,601
Tại ngày 31/12/2019	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	157,417,350,876	1,537,683,384,889
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									136,344,684,202	136,344,684,202
- Tăng khác		-		-	4,971,003,900	-	-	-		4,971,003,900
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					149,672,075,402	149,672,075,402
Tại ngày 30/09/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	73,130,304,924	65,465,853,473	-	-	144,089,959,676	1,529,326,997,589

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

STT	Chỉ Tiêu	Phí BHG	Phí Nhận TBH	Phí Nhượng TBH	Hoàn Phí, Giảm Phí BHG	Hoàn Phí Nhận TBH	Hoàn Phí Nhượng TBH	Phí Giữ Lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	591,346,577,357	10,489,996,731	49,082,451,996	1,753,633,405	442,874	-	551,000,045,813
2	BH tài sản và thiệt hại	381,148,499,625	82,618,543,376	357,877,858,272	3,749,426,697	2,069,781,209	9,011,936,057	109,081,912,880
3	BH hàng hóa vận chuyển	164,364,021,006	12,762,482,246	49,372,724,188	891,728,106	1,125,950,249	3,820,227,725	129,556,328,434
4	BH hàng không	31,772,124,358	3,503,496,618	34,542,882,177	96,351,648	-	376,475,148	1,012,862,299
5	BH xe cơ giới	1,035,357,918,754	410,304,611	100,181,250	1,484,973,794	17,454,622	-	1,034,165,613,699
6	BH cháy nổ	173,706,902,686	3,558,980,384	31,523,213,178	2,345,879,971	51,193,434	490,025,963	143,835,622,450
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	215,189,999,675	7,809,612,316	119,125,153,179	4,409,383,322	806,510,352	5,181,665,839	103,840,230,977
8	BH trách nhiệm chung	39,519,720,978	1,152,541,840	27,062,757,467	397,416,417	8,350,245	1,492,670,002	14,696,408,691
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	1,599,269,068	-	-	-	(1,599,269,068)
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	3,378,551,948	-	-	52,984,022	-	3,325,567,926
12	BH phi nhân thọ khác	124,245,000	22,904,463	96,289,875	-	22,904,463	-	27,955,125
	Tổng cộng	2,632,530,009,439	125,707,414,533	670,382,780,650	15,128,793,360	4,155,571,470	20,373,000,734	2,088,943,279,226

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TUQU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

STT	Chỉ Tiêu	Bồi Thường Gốc	Bồi Thường Nhận TBH	Thu Bồi Thường Nhượng TBH	Thu Đòi Người Thứ 3	Thu Giảm Chi BT BHG	Thu Giảm Chi BT Nhận TBH	Bồi Thường Thuộc TNGL
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	100,195,304,270	6,265,843,490	2,770,260,520	-	-	-	103,690,887,240
2	BH tài sản và thiệt hại	74,452,235,858	32,881,663,955	71,426,470,075	(13,822,240)	-	-	35,921,251,978
3	BH hàng hóa vận chuyển	17,214,335,563	11,163,101,747	6,583,433,576	110,767,704	-	-	21,683,236,030
4	BH hàng không	12,539,636,179	-	11,917,973,676	-	-	-	621,662,503
5	BH xe cơ giới	517,388,437,999	162,543,750	11,981,500	-	-	-	517,539,000,249
6	BH cháy nổ	51,136,779,093	20,388,124	15,037,949,086	-	-	-	36,119,218,131
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	91,547,258,368	8,176,002,785	42,008,142,453	-	-	-	57,715,118,700
8	BH trách nhiệm chung	2,250,255,304	96,776,048	546,032,413	-	-	-	1,800,998,939
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	17,660,152,047	-	-	-	-	17,660,152,047
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	866,724,242,634	76,426,471,946	150,302,243,299	96,945,464	-	-	792,751,525,817

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHÂN BỎ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	96,839,280,767	1,964,743,576	38,640,506,606	55,731,935,049	2,088,419,229	35,001,178,787	76,148,931,674	1,351,054,268	29,891,788,184
02	BH tài sản và thiệt hại	15,941,693,582	21,808,159,438	92,820,335,162	13,768,818,418	21,137,287,174	93,090,529,838	10,891,124,576	14,712,496,512	67,133,144,026
03	BH hàng hóa vận chuyển	2,498,905,087	3,642,430,161	13,171,996,772	2,528,433,531	3,910,033,823	16,432,121,616	846,108,439	1,295,229,370	5,477,373,872
04	BH hàng không	-	-	150,793,147	-	22,988,898	159,127,839	-	7,662,966	85,595,475
05	BH xe cơ giới	71,567,599,908	93,305,051	19,780,313	67,841,621,888	165,916,491	37,044,326	45,807,946,588	93,800,331	18,941,546
06	BH cháy nổ	8,570,984,139	805,601,063	7,268,915,261	8,578,398,455	799,153,766	7,953,018,859	5,675,165,138	476,015,661	4,562,337,085
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,218,500,222	1,255,202,669	16,597,438,963	1,593,595,569	1,584,058,317	19,354,467,122	936,605,194	944,556,492	11,983,079,856
08	BH trách nhiệm chung	383,191,049	263,533,731	1,502,245,860	527,961,933	257,176,361	1,554,045,307	220,024,402	176,206,279	1,012,610,453
09	BH tín dụng và rủi ro tái chính	-	-	199,908,634	-	-	373,251,206	-	-	191,053,280
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	269,659,292	-	-	581,356,488	-	-	283,671,927	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	23,658,319	-	-	11,829,160	-	-	11,829,160
Tổng cộng		197,020,154,754	30,102,634,981	170,395,579,037	150,570,764,843	30,546,390,547	173,966,614,060	140,525,906,012	19,340,693,805	120,367,752,936

TP. Hà Nội, Ngày 23 Tháng 10 Năm 2020

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**TM. BAN TGD****TỔNG GIÁM ĐỐC****TỔNG****CÔNG TY CỔ PHẦN****BẢO HIỂM****PETROLIMEX****Đ. ĐÔNG ĐA TP. HÀ NỘI****ĐÀO NAM HẢI**

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG